

Số: ~~47~~ /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày ~~28~~ tháng 3 năm 2018

KẾ HOẠCH

Kiểm tra, giám sát Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi năm 2017 và năm 2018

Thực hiện Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Chương trình MTQGGNBV) năm 2017 và năm 2018 như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh;

- Phát hiện và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức triển khai thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo bền vững; tổng hợp các kiến nghị, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết; đồng thời, đề xuất các giải pháp để thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững của tỉnh.

2. Yêu cầu

Kiểm tra, giám sát đảm bảo tính khách quan, rõ ràng, đầy đủ theo đúng nội dung đề cương kiểm tra, giám sát. Kết quả kiểm tra, giám sát thể hiện bằng văn bản kèm theo số liệu thực hiện theo đúng biểu mẫu quy định.

II. Đối tượng, thành phần, thời gian, địa điểm kiểm tra

1. Đối tượng:

Kiểm tra, giám sát tại các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) và một số xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Thành phần Đoàn kiểm tra:

- Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội làm Trưởng đoàn lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng Giảm nghèo tỉnh và đại diện Phòng Việc làm - An toàn lao động chịu trách nhiệm kiểm tra về nội dung Truyền thông về giảm nghèo (Dự án 4), Xuất khẩu lao động (Tiểu dự án 4 của Dự án 1), kiểm tra, giám sát và nâng cao năng lực giảm nghèo (Dự án 5), kiểm tra những nội dung liên quan với trách nhiệm là chủ dự án 1 và là cơ quan thường trực Chương trình MTQGGNBV tỉnh;

- Đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư: Thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm kiểm tra nội dung về nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 1, Tiểu dự án 1 của Dự án 2;

- Đại diện Sở Tài chính: Thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm kiểm tra nội dung về nguồn vốn duy tu bảo dưỡng của thuộc Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 1, Tiểu dự án 1 của Dự án 2;

- Đại diện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm kiểm tra hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Tiểu dự án 3 của Dự án 1, Tiểu dự án 2 của Dự án 2 và Dự án 3;

- Đại diện Ban Dân tộc tỉnh: Thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm kiểm tra về đào tạo nâng cao năng lực thuộc Tiểu dự án 3 của Dự án 2 và kiểm tra những nội dung thuộc trách nhiệm của chủ Dự án 2;

- Đại diện Sở Thông tin và Truyền thông: Thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm kiểm tra nội dung Giảm nghèo về thông tin thuộc Dự án 4;

- Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi: Thành viên Đoàn kiểm tra; chịu trách nhiệm kiểm tra các chính sách về tín dụng ưu đãi.

3. Thời gian, địa điểm kiểm tra, giám sát:

a) Thời gian:

- Đợt 1: Tháng 5, 6 năm 2018: Kiểm tra, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017 và 6 tháng đầu năm 2018 tại 07 huyện, thành phố.

- Đợt 2: Tháng 10, 11 năm 2018: Kiểm tra, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017 và năm 2018 tại 07 huyện còn lại.

b) Địa điểm: Tại UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn được kiểm tra, giám sát. Mỗi huyện, thành phố được chọn ngẫu nhiên kiểm tra, giám sát từ 01 đến 02 xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn quản lý.

III. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Kiểm tra, giám sát công tác chỉ đạo điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình MTQGGBV năm 2017 và năm 2018;

2. Theo dõi, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo chung như: Tín dụng ưu đãi; hỗ trợ dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo và người dân tộc thiểu số; hỗ trợ về y tế; hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo, cận nghèo; hỗ trợ về nhà ở; trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người được trợ giúp pháp lý khác; các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, đối tượng yếu thế.

3. Kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo:

a) Dự án 1: (Chương trình 30a)

- Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo;
- Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Tiểu Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Tiểu Dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

b) Dự án 2 (Chương trình 135)

- Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã ĐBKK, xã an toàn khu, các thôn ĐBKK;
- Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ĐBKK, xã an toàn khu; các thôn ĐBKK.
- Tiểu Dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã an toàn khu; các thôn ĐBKK.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

d) Dự án 4: Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin.

e) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

4. Kiểm tra việc xác định đối tượng thụ hưởng chính sách, dự án giảm nghèo và các nội dung khác có liên quan.

5. Phối hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và các chính sách, dự án giảm nghèo. Đề xuất, kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh bổ sung, sửa đổi chính sách, giải pháp giảm nghèo bền vững phù hợp.

IV. Kinh phí kiểm tra, giám sát

Kinh phí kiểm tra, giám sát được bố trí từ Dự án Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo năm 2018.

V. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Uy quyền cho Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát; chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành là thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát Chương trình trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

2. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Ban Dân tộc tỉnh, Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi và các thành viên khác của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh cử cán bộ tham gia Đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về số liệu, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát thực hiện Chương trình; những kiến nghị, đề xuất của dự án, tiểu dự án được phân công phụ trách, báo cáo cho Đoàn kiểm tra (*thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*) tổng hợp.

3. UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát công tác giảm nghèo năm 2017, năm 2018 trên địa bàn cấp xã theo sự hướng dẫn của các sở, ban ngành và theo quy định của Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Tổng hợp, báo cáo cho các sở, ban ngành tỉnh là chủ dự án, tiểu dự án và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung báo cáo UBND tỉnh và Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

Các sở, ban ngành và UBND các địa phương báo cáo kết quả kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 02 và các biểu số 01, biểu số 02, biểu số 02a, biểu số 03, biểu số 04, biểu số 05, biểu số 06, biểu số 07, biểu số 08, biểu số 09 và biểu số 10. Đối với biểu số 02, biểu số 02a kèm theo Kế hoạch này, còn các mẫu và biểu còn lại thực hiện theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Định kỳ 6 tháng, 9 tháng, cuối năm, các sở, ban ngành và UBND cấp huyện có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát các địa phương về cơ quan theo dõi Chương trình (*Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

Yêu cầu các sở, ban ngành là thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh và UBND các huyện, thành phố nghiên cứu triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội*) để chỉ đạo xử lý./.

Nơi nhận

- Bộ Lao động - TB và XH (b/cáo);
- Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo (Bộ Lao động - TB và XH);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành là thành viên BCD theo Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 05/12/2016 của UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: PCVP(KT), TH, CBTH;
- Lưu VT, KT.toan46



Phạm Trường Thọ

Đơn vị báo cáo: huyện/tỉnh

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh, huyện
(Kèm theo Kế hoạch số: 47 /KH-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
1	2	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
A	Dự án 1 Chương trình 30a	Triệu đồng						
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	Triệu đồng						
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Công trình trường học	Công trình						
	Công trình văn hoá	Công trình						
	Công trình y tế	Công trình						
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Công trình trường học	Công trình						
	Công trình văn hoá	Công trình						
	Công trình y tế	Công trình						
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình trường học	Công trình						
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình						
	Công trình sinh hoạt cộng đồng	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Công trình khác	Công trình						
II	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Triệu đồng						
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện	Công trình						
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						
	Công trình chợ	Công trình						
	Công trình trường học	Công trình						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Công trình nhà sinh hoạt cộng đồng	Công trình						
	Công trình đường nội đồng	Công trình						
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình chợ	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						
	Công trình thủy lợi	Công trình						
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình trường học	Công trình						
	Công trình sinh hoạt cộng đồng	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						
	Công trình chợ	Công trình						
	Công trình thủy lợi	Công trình						
III	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Triệu đồng						
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Huyện nghèo							
	- Số dự án PTSX							
	+ Số người được hỗ trợ	Người						
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án						
	- Số mô hình NRMHGN							
	+ Số người được hỗ trợ	Người						
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
2.2	Xã ĐBKK vùng bãi ngang							
	- Số dự án PTSX							
	+ Số người được hỗ trợ	Người						
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án						
	- Số mô hình NRMHGN							
	+ Số người được hỗ trợ	Người						
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình						
IV	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Triệu đồng						
1	Tổng ngân sách, gồm	Triệu đồng						
	- Ngân sách Trung ương (bao gồm nguồn 2015 chuyển sang)	Triệu đồng						
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
	- Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kinh phí giải ngân	Triệu đồng						
	- Chia theo nguồn ngân sách							
	+ Ngân sách Trung ương	Triệu đồng						
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
	+ Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
	- Chia theo hoạt động							
	+ Hỗ trợ người lao động	Triệu đồng						
	+ Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn đi làm việc ở nước ngoài	Triệu đồng						
	+ Tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động về nước	Triệu đồng						
3	Kết quả thực hiện	Người						
3.1.1	Hỗ trợ đào tạo							
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người						
	- Chia theo đối tượng:							
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người						
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
	- Trong đó:							
	Số lao động được hỗ trợ đào tạo nghề trong tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người						
	<i>Chia theo đối tượng:</i>							
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người						
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết):	Người						
	- <i>Chia theo đối tượng:</i>							
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người						
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
	- Trong đó:							
	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo nghề trong tổng số lao động hoàn thành các khóa đào tạo	Người						
	<i>Chia theo đối tượng:</i>							
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người						
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
3.1.2	Tổng số lao động được hỗ trợ thủ tục xuất cảnh	Người						
	<i>Chia theo đối tượng:</i>							
	- Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						
	- Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người						
	- Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
3.1.3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người						
	- <i>Chia theo đối tượng:</i>							
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người						
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
	- Trong đó:	Người						
	Tổng số lao động được đào tạo nghề đã xuất cảnh							
	<i>Chia theo đối tượng:</i>							
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người						
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người						
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người						
3.2	Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn							
3.2.1	Nâng cao năng lực cán bộ							
	- Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Lớp						
	- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người						
3.2.2	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng							
	- Số người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người lao động ở địa phương	Người						
	- Số buổi tuyên truyền, vận động được hỗ trợ từ ngân sách/nguồn huy động	Buổi						
3.3	Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương							
	- Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước	Người						
	- Số lao động có việc làm sau khi được tư vấn	Người						
B	Chương trình 135	Triệu đồng						
I	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng						
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Công trình điện	Công trình						
	Công trình sinh hoạt động đồng	Công trình						
	Trạm phát thanh	Công trình						
	Công trình giáo dục	Công trình						
	Công trình khác	Công trình						
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình						
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình						
	Công trình giao thông	Công trình						
	Công trình thủy lợi	Công trình						
	Công trình sinh hoạt động đồng	Công trình						
	Công trình khác	Công trình						
3	Tổng số xã	Xã						
4	Tổng số thôn bản	Thôn bản						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	<i>Triệu đồng</i>						
	1 Tổng ngân sách	<i>Triệu đồng</i>						
	1.1 Ngân sách trung ương	<i>Triệu đồng</i>						
	1.2 Ngân sách địa phương	<i>Triệu đồng</i>						
	1.3 Huy động nguồn khác	<i>Triệu đồng</i>						
	2 Kết quả thực hiện							
	- Số dự án PTSX							
	+ Số người được hỗ trợ	Lượt hộ						
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án						
	Hỗ trợ giống cây trồng	cây						
	Hỗ trợ giống vật nuôi	con						
	Hỗ trợ vật tư sản xuất	kg						
	Hỗ trợ công cụ sản xuất	máy móc, công cụ						
	Tập huấn							
- Số mô hình NRMHGN								
+ Số người được hỗ trợ	Người							
+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình							
III	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	<i>Triệu đồng</i>						
	1 Tổng ngân sách	<i>Triệu đồng</i>						
	1.1 Ngân sách trung ương	<i>Triệu đồng</i>						
	1.2 Ngân sách địa phương	<i>Triệu đồng</i>						
	1.3 Huy động nguồn khác	<i>Triệu đồng</i>						
	2 Kết quả thực hiện							
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)							

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp						
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ						
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp						
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người						
C	Dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)	Triệu đồng						
	1 Tổng ngân sách	Triệu đồng						
	1.1 Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
	1.2 Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
	1.3 Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2 Kết quả thực hiện								
	- Số dự án PTSX							
	+ Số người được hỗ trợ	Người						
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án						
	- Số mô hình NRMHGN							
	+ Số người được hỗ trợ	Người						
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình						
	Mô hình nuôi bò lai sinh sản	Mô hình						
	Mô hình nuôi trâu sinh sản	Mô hình						
D	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Triệu đồng						
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng						
	- Sự nghiệp	Triệu đồng						
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
2.1.	Hoạt động truyền thông về giảm nghèo							
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:							
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình						
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:							
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình						
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm						
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip						
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm						
	+ Số lượng pano	Cái						
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện							
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc						
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc						
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm						
	+ Số lượng sách	Cuốn						
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo							
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại						
	+ Số người tham gia đối thoại	Người						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
2.2.	Hoạt động giảm nghèo về thông tin							
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ						
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ						
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:							
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình						
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:							
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình						
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình						
	- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm						
	+ Số lượng sách	Cuốn						
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:							
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm						
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip						
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm						
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện						
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện						
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã						
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã						
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm						
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm						

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Kết quả thực hiện năm 2017		Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện	
				Cả năm	% so với kế hoạch năm 2017		Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
E	Dự án 5: Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình	Triệu đồng						
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng						
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng						
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						
2	Kết quả thực hiện							
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp						
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ						
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)							
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp						
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người						
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá							
	+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn						
	Tổng cộng kinh phí	Triệu đồng						
	Trong đó:							
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng						
	Ngân sách tỉnh	Triệu đồng						
	Ngân sách huyện	Triệu đồng						
	Ngân sách xã	Triệu đồng						
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng						

Tổng hợp kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo chung
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày / /2018 của UBND tỉnh)

TT	Chính sách	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	
					Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
1	Chính sách tín dụng ưu đãi					
1.1	Cho vay hộ nghèo					
*	Cho vay thông thường					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
*	Cho vay hộ nghèo theo Nghị quyết 30a					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.2	Cho vay hộ cận nghèo					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.3	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				

TT	Chính sách	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	
					Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.3	Cho vay đối tượng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.4	Cho vay Chương trình nước sạch VSMT nông thôn					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.5	Cho vay hộ gia đình SXKD tại vùng khó khăn (theo Quyết định số 31)					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.6	Cho vay hộ đồng bào DTTS tại vùng khó khăn (theo Quyết định số 32)					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.7	Cho vay hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (theo Quyết định số 33)					

TT	Chính sách	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	
					Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
1.8	Cho vay hộ mới thoát nghèo (Quyết định số 28/2015)					
	Số lượt hộ nghèo được vay vốn trong kỳ	Lượt hộ				
	Tổng doanh số cho vay trong kỳ	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Tổng số hộ dư nợ đến cuối kỳ	Hộ				
	Tổng số dư nợ đến cuối kỳ (cho vay hộ nghèo)	Triệu đồng				
2	Chính sách hỗ trợ làm nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg					
	Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách Địa phương	Triệu đồng				
	- Nguồn vốn Huy động khác	Triệu đồng				
	- Nguồn vốn tín dụng	Triệu đồng				
	Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ				
3	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ học tập					
	Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng				
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách Địa phương	Triệu đồng				
	- Nguồn vốn Huy động khác	Triệu đồng				
	- Nguồn vốn tín dụng	Triệu đồng				
	Tổng số hộ nghèo được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ				
4	Chính sách mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBK, huyện đảo					
	Tổng kinh phí thực hiện	Triệu đồng				

TT	Chính sách	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Kết quả thực hiện năm 2018	
					Thực hiện 6 tháng (cả năm) 2018	% so với kế hoạch năm 2018
	- Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đối tượng được cấp thẻ	Người				
5	Chính sách dạy nghề cho người nghèo, người cận nghèo, người DTTS thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua Đề án dạy nghề cho LĐNT					
	- Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Số người được dạy nghề	Người				
6	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người DTTS					
	- Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Số lượt người được hỗ trợ pháp lý	Người				
7	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội					
	- Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Số đối tượng được hỗ trợ	Người				
8	Trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP					
	- Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Số đối tượng được hỗ trợ	Người				
	Tổng cộng kinh phí	Triệu đồng				
	Trong đó:					
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				